

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 421/2022/HSPT

Ngày: 27-9-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tào

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Long

Ông Trần Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Minh Lộc, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B Định mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 279/2022/TLPT-HS ngày 07 tháng 7 năm 2022 đối với bị cáo Nguyễn Thị N về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*” và “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2022/HSST ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B Định.

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thị N, sinh năm: 1968, tại B Định; nơi cư trú: Khu phố D, thị trấn B, huyện P, tỉnh B Định; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt N; con ông Nguyễn Thanh M, sinh năm: 1945 và bà Nguyễn Thị T (chết); chồng: Trần M T (chết), con: 02 người; lớn nhất 33 tuổi, nhỏ nhất 28 tuổi; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 30/9/2020 đến ngày 09/8/2021 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” cho đến nay. Có mặt.

- Người bào chữa: Luật sư Bùi Văn P - Công ty Luật P, Đoàn luật sư tỉnh B Định bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị N theo yêu cầu của bị cáo. Có mặt.

- Bị hại:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976; Ủy quyền cho bà Hồ Thị H;

2. Bà Hồ thị H, sinh năm 1983;

Địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị H N, sinh năm: 1988; có mặt.

Địa chỉ: huyện P, tỉnh B Định.

2. Ông Huỳnh Văn N, sinh năm: 1976; có mặt.

Địa chỉ: huyện P, tỉnh B Định.

3. Nguyễn Thị H T, sinh năm: 1970; vắng mặt.

Địa chỉ: TT.B, huyện P, tỉnh B Định.

4. Ông Kiều Thế N, sinh năm 1982; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ:, huyện P, tỉnh B Định.

5. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1980; vắng mặt.

Địa chỉ: TT.B, huyện P, tỉnh B Định.

6. Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1987; vắng mặt.

Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn B, huyện P, tỉnh B Định.

7. Nguyễn Bá V, sinh năm: 1975; vắng mặt.

Địa chỉ: TT.B, P, B Định.

8. Ông Hồ H, sinh năm: 1949; vắng mặt.

Địa chỉ: huyện P, tỉnh B Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Về hành vi cưỡng đoạt tài sản:

Vợ chồng Nguyễn Văn T, Hồ Thị H có 1 lô đất, tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4 tại thôn Đ, TT B, P (được UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00137 ngày 16/10/2007 tại thửa đất số 669; tờ bản đồ số 26 với diện tích 85m² tọa lạc thôn Đ, TT B, P- Hiện nay là nhà số 45 đường X). Từ khoảng giữa năm 2012 đến khoảng 5/2013 Hồ Thị H nhiều lần vay tiền của Nguyễn Thị N với số tiền khoảng 110 triệu đồng (theo H khai lãi suất là 3000 đồng/ngày/1 triệu đồng, tức là 9%/tháng; còn N khai H vay tiền nhiều lần, lãi suất là 2000 đồng/ngày/1 triệu đồng, tức là 6%/tháng). Trong khoảng thời gian vay này, H nhiều lần trả lãi cho N khoảng gần 100 triệu đồng. Đến khoảng 6/2013, N yêu cầu H ký nhận nợ là 180 triệu đồng nhưng H không đồng ý và xin N được trả số nợ gốc rồi sẽ lấy giấy tờ nhà đất đang thế chấp tại Ngân hàng X thị trấn B ra vay tiếp để trả cho N nhưng N không đồng ý. Vào một buổi tối

khoảng giữa 7/2013, Nguyễn Thị N cùng chồng là Trần M T đi đến nhà của Hồ Thị H với mục đích yêu cầu trả nợ, nếu không trả thì đuổi mẹ con H ra khỏi nhà và vợ chồng N sẽ quản lý ngôi nhà. Trước khi đi, N chuẩn bị sẵn chìa và ổ khóa với mục đích nếu H không trả nợ sẽ khóa cửa để quản lý ngôi nhà của H. Khi đến nhà H ở Đ, TT B, lúc này chỉ có H và con trai là Nguyễn N H (SN 2004) đang ở nhà. Sau đó có Nguyễn Thị H T, Nguyễn Thanh H (em trai của N) cũng đi đến nhà của H. Tại nhà của H, lúc này có N, T và T; N yêu cầu H phải trả tiền, do không có tiền trả nợ nên H nói chờ lấy sổ đỏ thế chấp ngân hàng ra vay trả. Tuy nhiên, N và T không đồng ý, buộc H phải giao ngôi nhà cho vợ chồng N quản lý. N đến kéo, đẩy H ra khỏi nhà thì H không chịu đi, chạy vào buồng lấy túi xách. Thấy H cầm túi xách nên N giật túi xách với ý định tìm giấy tờ nhà của H nhưng không thấy nên ném các giấy tờ photo ra ngoài và nói “toàn giấy photo không giữ làm mẹ gì” rồi N tiếp tục kéo H ra khỏi nhà. Cháu H thấy mẹ bị kéo ra khỏi nhà nên cũng chạy đi theo mẹ. Khi mẹ con H bị vợ chồng N, T kéo, đẩy ra khỏi nhà thì N dùng ổ khóa chuẩn bị trước khóa cửa bên ngoài không cho mẹ con H vào nhà và cả nhóm bỏ đi. Do không vào nhà được, nên mẹ con chị H đến đám cây bạch đàn trước nhà ngồi khóc. Lúc này, bà Võ Thị H nghe và đi đến chỗ mẹ con chị H hỏi lý do xảy ra sự việc trên, thì cháu H nói lúc này có mấy người đến đuổi mẹ con ra khỏi nhà. Thấy vậy, bà H dẫn H, H về nhà mình rồi gọi cho cha mẹ H là ông Hồ H và bà Võ Thị P ở V, M, P đến đón H về. Sau đó, ông Lưu Sinh Đ làm nghề thợ sắt và lắp ráp cửa sắt, mái hiên ngôi nhà của H, T và chưa lấy tiền, nghe thông tin về việc vợ chồng bà N xiết nhà H nên đến tháo cửa sắt, mái hiên đem về. Vợ chồng N, T đến kiểm tra thấy cửa bị tháo, nên gọi ông Võ Văn B đến lắp bộ cửa sắt khác để không cho ai vào.

Sáng ngày 20/7/2013, N, T gọi bà Đặng Thị H (là người chuyên mua bán heo) đến nhà ông Nguyễn Văn X (là cha chồng của H) để bắt heo của H nuôi tại đây nhằm xiết nợ. Tại đây, vợ chồng N la lớn về việc H nợ tiền của N nhưng không trả và nói sẽ bắt heo trừ nợ, nên ông Nguyễn Văn N (Trưởng thôn) và công an Thị trấn B đến yêu cầu nhóm N không gây mất trật tự. Sau khi Công an thị trấn B đi về, thì N vẫn bắt 3 con heo nái của H bán cho H với số tiền là 5 triệu đồng.

Sau khi sự việc xảy ra, gia đình H, T có đơn gửi Công an huyện P tố cáo về hành vi cưỡng đoạt tài sản của vợ chồng N, nhưng không được thụ lý giải quyết.

Sau khi bị Nguyễn Thị N đòi nợ, gây áp lực và lấy tài sản để xiết nợ thì Hồ Thị H dẫn con vào sinh sống ở tỉnh Đồng Nai. Đến khoảng giữa 3/2014, sau khi biết được nơi ở của H thì N, T bê đê và 1 số người chưa rõ lai lịch sử dụng xe ô tô loại 7 chỗ đi từ nhà N ở B, P đến xã X T, X L, Đồng Nai tìm và bắt H

đưa lên xe chở về lại huyện P và giữ tại nhà của N ở D, TT. B. Sau đó N, T, T, Trương M T (là con rể của N) đưa H đến nhà ông Hồ H để giải quyết nợ. Tại đây, N yêu cầu giao giấy tờ nhà của H, T và N tự định giá trị ngôi nhà, quyền sử dụng đất khoảng 700 triệu đồng và thông báo H nợ N số tiền khoảng 600 triệu đồng. Ông H yêu cầu trả lại 100 triệu đồng đã rút sổ đỏ nên N đưa ông H số tiền trên và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng H, T rồi cả nhóm bỏ đi.

Theo “Sổ trực ban” Công an thị trấn B thể hiện về tình hình trong ngày: “Ngày 20/3/2014 chú ý tình hình vay nợ của vợ chồng H, T ở B. Các chủ nợ đã đưa H về địa bàn B và yêu cầu ký giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Đ (chị N)”.

Sau khi lấy được giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, đất của vợ chồng H, T, ngày 31/3/2014, Nguyễn Thị N đến Phòng Tư pháp huyện P gặp Kiều Thế N (SN 1982, là cán bộ hợp đồng của Phòng tư pháp P) và đề nghị N lập giúp hợp đồng mua bán nhà và quyền sử dụng đất. Kiều Thế N đã lập 4 bản Hợp đồng mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất (gọi tắt là Hợp đồng số 68) thể hiện nội dung Nguyễn Văn T và Hồ Thị H đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho Nguyễn Thị N với số tiền là 95 triệu đồng. Và Kiều Thế N đã tự ký tên, viết tên của Nguyễn Văn T và Hồ Thị H ở dưới các trang hợp đồng của 4 bản hợp đồng; Nguyễn Thị N ký tên của mình vào 4 bản hợp đồng. Sau đó N trình cho ông Đặng Thanh H, Phó Trưởng phòng Tư pháp ký, đóng dấu của UBND huyện P về việc chứng thực ở cả 4 bản hợp đồng này. Sau khi lập xong hợp đồng chuyển nhượng nêu trên, N đã làm thủ tục và được ông Lê Đình Trọng (Phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện P) ký xác nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Nguyễn Văn T, Hồ Thị H chuyển nhượng cho Nguyễn Thị N.

Sau khi chiếm đoạt được ngôi nhà của Nguyễn Văn T và Hồ Thị H, Nguyễn Thị N đã cho sửa chữa một số hư hỏng (số tiền khoảng hơn 10 triệu đồng) và cho Nguyễn Bá V thuê lại trong khoảng thời gian gần 1 năm với tổng số tiền là 18 triệu đồng.

Quá trình làm việc Nguyễn Văn T và Hồ Thị H khẳng định không đến Phòng Tư pháp P để ký hợp đồng mua bán nhà với Nguyễn Thị N, không ký vào Biên bản thẩm tra hợp đồng và khẳng định các chữ ký chữ viết tại hợp đồng mua bán nhà và 1 sổ giấy tờ không phải là của mình.

Cơ quan điều tra đã tiến hành tạm giữ 3 bộ hồ sơ Hợp đồng mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất tại Phòng Tư pháp thuộc UBND huyện P; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên, Môi trường huyện P và Chi cục thuế huyện P để gửi trưng cầu giám định.

Tại các bản kết luận giám định số 325 ngày 04/12/2020, số 336 ngày 07/12/2020 và số 164 ngày 11/6/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B Định kết luận: Chữ ký “H”, “T” và chữ viết “Hồ Thị H”, Nguyễn Văn T” trên tờ Biên bản thẩm tra; các Hợp đồng mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất với các mẫu gửi so sánh là **không do cùng một người viết ra**. Chữ ký “N” và chữ viết “Nguyễn Thị N” trên các Hợp đồng mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất với các mẫu gửi so sánh là **do cùng một người viết ra**.

Tại Bản kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 08 ngày 01/02/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh B Định kết luận: Trị giá thửa đất số 669, tờ bản đồ số 26 và tài sản trên đất tại thời điểm tháng 7/2013 là 454.410.000 đồng; 03 con heo nái do không còn hiện vật nên không đủ cơ sở để định giá.

Sau khi bị N chiếm đoạt ngôi nhà, gia đình Hồ Thị H đi làm ăn, sinh sống ở nhiều nơi, hiện nay H yêu cầu được nhận lại ngôi nhà.

2. Về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự

Từ khoảng tháng 9/2016 đến ngày 30/9/2020 Nguyễn Thị N đã cho nhiều người ở các xã trong địa bàn huyện P và trong tỉnh B Định vay tiền với lãi suất 15%/tháng tương đương 180%/năm, cụ thể như sau:

2.1. Huỳnh Văn N:

Ngày 30/12/2019 âm lịch (24/1/2020 dương lịch), N vay của N 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), lãi suất 15%/tháng (1 tháng trả 15.000.000 đồng tiền lãi), thế chấp 1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đặng Thị Tình ở Vạn Phú, Mỹ Lộc, P. Trong tháng 01/2020 âm lịch (tháng 2/2020 dương lịch), N trả cho N 14.000.000 đồng tiền lãi của số tiền 100.000.000 đồng tiền vay (chia làm 3 đợt: đợt 1 trả 7.000.000đ (Bảy triệu đồng), đợt 2 trả 5.000.000đ (Năm triệu đồng) và đợt 3 trả 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Mức lãi suất được Nhà nước cho phép theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 là 1,67%/tháng, với số tiền lãi là 1.670.000đ. Theo đó, số tiền N thu lợi bất chính khi cho N vay trong tháng 01/2020 âm lịch (tháng 2/2020 dương lịch) là: $14.000.000đ - 1.670.000đ = 12.330.000$ đồng.

Từ tháng 2/2020 đến ngày 30/9/2020, N không có trả tiền lãi và gốc cho N.

Ngày 22/5/2020, N viết đơn khởi kiện dân sự đến Tòa án nhân dân huyện P yêu cầu N trả cho N 100.000.000 đồng đã vay trên.

Ngày 30/9/2020, N trả cho N 130.000.000 đồng trong đó 100.000.000 đồng tiền gốc và 30.000.000 đồng tiền lãi còn thiếu của 8 tháng (từ tháng 2 đến

tháng 9/2020), lãi suất N tính N trả khi đó là 3,75%/tháng, trong lúc N đang viết giấy nhận tiền thì bị Công an bắt quả tang.

2.2. Phạm Thị H N:

Căn cứ vào Quyết định số 2868 ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt N và biên bản làm việc ngày 18/6/2021 của Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh B Định quy định mức lãi suất cho vay cơ bản của Ngân hàng từ năm 2010 đến nay là 9%/năm, theo đó mức lãi suất quá hạn là 13,5%/năm tương đương mức lãi suất quá hạn 1,125%/tháng và mức lãi suất được Nhà nước cho phép theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 là 1,67%/tháng tương đương 20%/năm. Theo nguyên tắc có lợi cho bị can, nên mức lãi suất được tính là 1,67%/tháng.

Từ tháng 8/2016 âm lịch đến tháng 4/2017 âm lịch, N vay của N 09 khoản vay với tổng số tiền vay là 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng), lãi suất vay là 15%/tháng cho 09 khoản vay trên, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 23/8/2016 âm lịch (23/9/2016 dương lịch), N vay 20.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng. Tổng số tiền lãi N đã trả cho N: 9.000.000 đồng tương đương với 03 tháng, mức lãi suất cho phép (1,67%/tháng) với số tiền là 1.002.000đ. Số tiền N thu lợi bất chính: 7.998.000 đồng

Lần 2: Ngày 08/10/2016 âm lịch (07/11/2016 dương lịch), N vay 60.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng. Tổng số tiền lãi N đã trả cho N: 49.000.000 đồng tương đương 5,44 tháng, mức lãi suất cho phép (1,67%/tháng) với số tiền là 5.450.000. Số tiền N thu lợi bất chính: 43.550.000 đồng.

Lần 3: Ngày 15/10/2016 âm lịch (14/11/2016 dương lịch), N vay 5.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng. Tổng số tiền lãi N đã trả cho N: 4.000.000 đồng tương đương 5,33 tháng, mức lãi suất cho phép (1,67%/tháng) với số tiền là 445.000đ. Số tiền N thu lợi bất chính: 3.555.000 đồng.

Lần 4: Ngày 24/10/2016 âm lịch (23/11/2016 dương lịch), N vay 5.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng. Tổng số tiền lãi N đã trả cho N: 4.000.000 đồng tương đương 5,33 tháng, mức lãi suất cho phép (1,67%/tháng) với số tiền là 445.000đ. Số tiền N thu lợi bất chính: 3.555.000 đồng.

Lần 5: Ngày 29/10/2016 âm lịch (28/11/2016 dương lịch), N vay 30.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng. Tổng số tiền lãi N đã trả cho N: 9.000.000 đồng tương đương 02 tháng, mức lãi suất cho phép (1,67%/tháng) với số tiền là 1.002.000đ. Số tiền N thu lợi bất chính: 7.998.000 đồng.

Lần 6: Ngày 02/11/2016 âm lịch (30/11/2016 dương lịch), N vay 20.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng. Tổng số tiền lãi N đã trả cho N: 3.000.000

đồng tương đương 01 tháng, mức lãi suất cho phép (1,67%/tháng) với số tiền là 334.000đ. Số tiền N thu lợi bất chính: 2.666.000 đồng.

Lần 7: Ngày 02/11/2016 âm lịch (30/11/2016 dương lịch), N vay 5.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng. Tổng số tiền lãi N đã trả cho N: 3.750.000 đồng tương đương 05 tháng, mức lãi suất cho phép (1,67%/tháng) với số tiền là 417.500đ. Số tiền N thu lợi bất chính: 3.332.500 đồng.

Lần 8: Ngày 08/10/2016 âm lịch (07/11/2016 dương lịch), N vay 15.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng. Tổng số tiền lãi N đã trả cho N: 1.125.000đ tương đương 0,5 tháng, mức lãi suất cho phép (1,67%/tháng) với số tiền là 125.000đ. Số tiền N thu lợi bất chính: 1.000.000 đồng.

Lần 9: Ngày 12/10/2016 âm lịch (11/11/2016 dương lịch), N vay 15.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng. Tổng số tiền lãi N đã trả cho N: 825.000 đồng tương đương 0,36 tháng, mức lãi suất cho phép (1,67%/tháng) với số tiền là 90.000đ. Số tiền N thu lợi bất chính: 735.000 đồng.

Ngoài ra, đến ngày 30/5/2017 (AL) N chốt số tiền N còn nợ là 220.000.000đ (gốc là 130.000.000đ, lãi là 90.000.000đ) và N tiếp tục tính lãi suất là 15%/tháng. Từ tháng 8/2017 đến tháng 12/2018 N đã trả lãi cho N nhiều lần với tổng số tiền 47.000.000đ tương đương với 2,41 tháng (tính theo lãi suất 15%/tháng mà các bên thỏa thuận), mức lãi suất cho phép (1,67%/tháng) với số tiền là 5.232.000đ. Số tiền N thu lợi bất chính là 41.767.000đ

Như vậy, tổng số tiền lãi của 15%/tháng mà Nguyễn Thị N đã nhận của Phạm Thị H N là 130.700.000đ. Số tiền N thu lợi bất chính từ hoạt động cho vay đối với N là 116.156.000đ.

Đến ngày 07/6/2020 âm lịch, N yêu cầu N viết giấy mượn tiền 220.000.000 đồng (trong đó 130.000.000đ tiền gốc và 90.000.000đ tiền lãi) và N đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện P yêu cầu N trả nợ số tiền 220.000.000 đồng trên.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2022/HSST ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B Định đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 170; khoản 2 Điều 201; khoản 2 Điều 51; Điều 55; điểm a, b Khoản 1 Điều 46 và 47; khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự;

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 106, Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội .

Tuyên xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Về hình phạt:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 09 (chín) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 12 (mười hai) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành chung cho cả hai tội là 10 (mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án, được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 30.9.2020 đến 09.8.2021.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/6/2022 bị cáo kháng cáo xem xét tội cho vay lãi nặng và xin hưởng án treo đối với tội cưỡng đoạt tài sản.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo Nguyễn Thị N thay đổi nội dung kháng cáo, xin giảm nhẹ hình phạt cho cả hai tội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đối với tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”; chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đối với tội “Cưỡng đoạt tài sản”; sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về hành vi cưỡng đoạt tài sản:

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Nguyễn Thị N đã thừa nhận hành vi cưỡng đoạt tài sản của vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Hồ Thị H như án sơ thẩm đã nêu. Đồng thời căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Hội đồng xét thấy có đủ căn cứ kết luận: Xuất phát từ việc vợ chồng Nguyễn Văn T, Hồ Thị H vay nợ tiền của Nguyễn Thị N, mặc dù đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng T, H không trả, nên vào một buổi tối trong tháng 7/2013, N chuẩn bị sẵn 01 ổ khóa cùng với Trần M T (chồng của N) đến nhà H tại thôn Đ, thị trấn B, huyện P, tỉnh B Định để đòi nợ, nếu H không trả sẽ xiết nợ ngôi nhà. Do H không có tiền trả nợ nên T la lối, yêu cầu H trả nợ nếu không xiết nhà. N giật lấy túi xách và nắm tay kéo, đẩy H ra khỏi nhà, rồi dùng ổ khóa mang theo khóa cửa không cho mẹ con H vào nhà và quản lý nhà H từ tháng 7/2013 đến nay. Sau khi chiếm giữ ngôi

nhà và lấy được GCNQSD đất và tài sản gắn liền với đất của H; N đã đi làm thủ tục chuyển nhượng nhà, đất trên từ vợ chồng T, H sang cho N. Theo kết quả của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự kết luận: Tại thời điểm tháng 7/2013 nhà đất trị giá: 454.410.000đ.

Ngoài ra vào ngày 20/7/2013, vợ chồng N đến nhà ông Nguyễn Văn X (cha chồng của H, ở D, TT. B) đòi nợ, la lối và bắt 03 con heo nái của Hồ Thị H bán cho Đặng Thị H giá 5.000.000đ.

Với diễn biến hành vi nêu trên, án sơ thẩm tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 170 Bộ luật Hình sự và xác định thời điểm hoàn thành tội phạm vào tháng 7/2013, là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2]. Về hành vi cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị N thừa nhận hành vi “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” như án sơ thẩm đã tuyên và xin được giảm nhẹ hình phạt.

Căn cứ lời khai nhận của bị cáo và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; nhận thấy án sơ thẩm tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo; nhận thấy:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo; hậu quả thiệt hại đã xảy ra để xử phạt bị cáo mức án 09 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản” và 12 tháng tù về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” là phù hợp, không nặng.

Tuy nhiên xét thấy, trong giai đoạn xét xử phúc thẩm bị cáo đã thật thà khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; đồng thời cung cấp tài liệu chứng minh đã khắc phục xong số tiền chiếm đoạt cho bị hại Hồ Thị H và nộp 15.000.000 đồng để sung công quỹ Nhà nước theo Bản án sơ thẩm đã tuyên và tài liệu xác định có 02 người bác ruột (ông Nguyễn Lương là liệt sĩ, ông Nguyễn Lương được tặng thưởng H chương kháng chiến hạng nhất); đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm được người bị hại Hồ Thị H xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; xét thấy đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phát sinh mới trong giai đoạn xét xử phúc thẩm được quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa án sơ thẩm, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[4]. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[5]. Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị cáo Nguyễn Thị N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị N; sửa án sơ thẩm.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 BLHS.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 07 (bảy) năm tù, về tội “Cưỡng đoạt tài sản”

- Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 BLHS. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 06 (sáu) tháng tù, về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Áp dụng Điều 55 BLHS. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành chung cho cả hai tội là 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án, nhưng được trừ thời gian tạm giam trước từ ngày 30/9/2020 đến 09/8/2021.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật và được thi hành theo Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2022/HS-ST ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B Định..

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh B Định;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh B Định;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh B Định;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh B Định;
- Sở Tư pháp tỉnh B Định;
- Cục THADS tỉnh B Định;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào

